

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 159/QĐ-ĐHSD ngày 10 tháng 4 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sao Đỏ)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sao Đỏ

2. Mã trường: SDU

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

Trụ sở chính: Số 76, Nguyễn Thị Duệ, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://saodo.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02203 882 402 - 0862 15 05 69

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: <https://saodo.edu.vn/vi/news/dai-hoc-chinh-quy>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo: <https://saodo.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp ngành thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại khoản II.1.3.1;

- Có sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với nhóm ngành sư phạm (đào tạo giáo viên): Không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật phát âm.

Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Nhà trường thực hiện tuyển sinh đại học chính quy theo 4 phương thức xét tuyển:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- **Phương thức 3:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (theo học bạ).

- **Phương thức 4:** Xét tuyển sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội, đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội.

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên

2.1.1. Đối tượng

a, Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành đào tạo.

b, Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia; được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

c, Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

d, Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Nhà trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.1.2. Nhà trường ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 với các trường hợp sau đây:

a) Thí sinh quy định tại mục 2.1.1.a, 2.1.1.b dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

Các thí sinh này được xem xét vào ngành học phù hợp nhưng phải đảm bảo ngưỡng đầu vào theo quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn xét tuyển

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.
- Thí sinh đăng ký, thực hiện theo hướng dẫn của trường THPT, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.
- Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp môn xét tuyển và điểm ưu tiên đối tượng, khu vực.

Điểm xét tuyển = (Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3) + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Riêng đối với ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc, điểm thi môn ngoại ngữ nhân hệ số 2 và điểm xét tuyển quy về thang điểm 30.

Điểm xét tuyển = [(Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn Ngoại ngữ x 2) / 4] x 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)

Thí sinh được miễn thi bài thi Ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Trung Quốc) trong kỳ thi tốt nghiệp THPT theo điểm b, khoản 2, Điều 39 của Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế thi tốt nghiệp THPT, điểm môn Ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Trung Quốc) trong tổ hợp xét tuyển được tính theo bảng quy đổi sau đây:

Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế sang thang điểm 10

STT	Tiếng Anh		Tiếng Trung Quốc	Quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế tiếng Anh, tiếng Trung Quốc theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	HSK, TOCFL	
1	4,5	60-62		9
2	5,0	63-64	Cấp độ 3	9,25
3	5,5	65-78		9,50
4	6,0	79-87	Cấp độ 4	9,75
5	≥ 6.5	≥ 88	≥ Cấp độ 5	10

- Xét tuyển từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT

Căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT để xét tuyển cho tất cả các ngành đào tạo đại học.

Xét tổng điểm trung bình cả năm của 3 môn lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển và điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực).

Điểm xét tuyển = (Điểm trung bình cả năm môn 1 lớp 12 + Điểm trung bình cả năm môn 2 lớp 12 + Điểm trung bình cả năm môn 3 lớp 12) + Điểm ưu tiên (nếu có).

Riêng đối với ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc, điểm trung bình môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2 và điểm xét tuyển quy đổi tuyển tính về thang điểm 30.

Điểm xét tuyển = [(Điểm trung bình cả năm môn 1 lớp 12 + Điểm trung bình cả năm môn 2 lớp 12 + Điểm trung bình cả năm môn Ngoại ngữ lớp 12 x 2) / 4] x 3 + Điểm ưu tiên (nếu có).

Xét tuyển từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

2.4. Phương thức 4: Xét tuyển sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội

- Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức trong năm 2025 nộp kết quả thi về Trường Đại học Sao Đỏ trong thời gian Nhà trường mở cổng đăng ký xét tuyển.

- Điểm xét tuyển là điểm đánh giá năng lực, đánh giá tư duy được quy đổi tuyển tính về thang điểm 30 và điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực).

+ Xét kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức:

Điểm xét tuyển = (Tổng điểm thi /150)x30 + Điểm ưu tiên (nếu có)

+ Xét kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức:

Điểm xét tuyển = (Tổng điểm thi /100)x30 + Điểm ưu tiên (nếu có)

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức xét tuyển

3.1. Ngưỡng đầu vào

3.1.1. Ngưỡng đầu vào sẽ được Trường thông báo ngay sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, trên Cổng thông tin điện tử của Trường <https://saodo.edu.vn>

3.1.2. Ngưỡng đầu vào đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên

a) Đối với phương thức tuyển sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT, thí sinh đạt ngưỡng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

b) Đối với phương thức tuyển sinh theo kết quả học tập cấp THPT và theo kết quả bài thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy:

- Ngành sư phạm Tiếng Trung Quốc:

+ Thí sinh có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

+ Điểm trung bình cộng môn Ngoại ngữ 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 từ 7,0 trở lên hoặc có chứng chỉ HSK3 trở lên còn hiệu lực.

Điểm trung bình cộng môn Ngoại ngữ 3 năm = (Điểm trung bình cả năm môn Ngoại ngữ lớp 10 + Điểm trung bình cả năm môn Ngoại ngữ lớp 11 + Điểm trung bình cả năm môn Ngoại ngữ lớp 12)/3.

- Ngành sư phạm công nghệ: Thí sinh có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

3.2. Quy tắc quy đổi tương đương

- Trường công bố quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển của các phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển theo hướng dẫn thống nhất của Bộ GDĐT;

- Thời gian công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào trên Cổng thông tin điện tử của Trường <https://saodo.edu.vn>.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

- Mã trường: SDU

- Địa chỉ đào tạo: Số 76, Nguyễn Thị Duệ, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Mã ngành	Tên nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	
							Theo chương trình GDPT 2006	Theo chương trình GDPT 2018
1	SDU01	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	115	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT - Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - Phương thức 4: Xét tuyển sử dụng kết quả thi ĐGNL của ĐH QG Hà Nội, ĐGTD của ĐH Bách khoa Hà nội	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A09: Toán, Địa lí, GD&ĐT C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí C14: Ngữ văn, Toán, GD&ĐT D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	A00: Toán, Vật lí, Hóa học X21: Toán, Địa lí, GD&ĐT C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí X01: Toán, Ngữ văn, GD&ĐT D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
2	SDU02	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205		265			
3	SDU03	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	220	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT - Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - Phương thức 4: Xét tuyển sử dụng kết quả thi ĐGNL của ĐH QG Hà Nội, ĐGTD của ĐH Bách khoa Hà nội	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A09: Toán, Địa lí, GD&ĐT C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí C14: Ngữ văn, Toán, GD&ĐT D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	A00: Toán, Vật lí, Hóa học X21: Toán, Địa lí, GD&ĐT C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí X01: Toán, Ngữ văn, GD&ĐT D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	SDU04	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	80			
5	SDU05	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giấy, da	20	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT - Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - Phương thức 4: Xét tuyển sử dụng kết quả thi ĐGNL của ĐH QG Hà Nội, ĐGTD của ĐH Bách khoa Hà nội	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A09: Toán, Địa lí, GD&ĐT C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí C14: Ngữ văn, Toán, GD&ĐT D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	A00: Toán, Vật lí, Hóa học X21: Toán, Địa lí, GD&ĐT C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí X01: Toán, Ngữ văn, GD&ĐT D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
6	SDU06	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	365			
7	SDU07	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	60	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả thi ĐGNL của ĐH QG Hà Nội, ĐGTD của ĐH Bách khoa Hà nội	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A09: Toán, Địa lí, GD&ĐT C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí C14: Ngữ văn, Toán, GD&ĐT D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	A00: Toán, Vật lí, Hóa học X21: Toán, Địa lí, GD&ĐT C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí X01: Toán, Ngữ văn, GD&ĐT D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
8	SDU08	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	50			
9	SDU09	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	45	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả thi ĐGNL của ĐH QG Hà Nội, ĐGTD của ĐH Bách khoa Hà nội	A00: Toán, Vật lí, Hóa học A09: Toán, Địa lí, GD&ĐT C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí C14: Ngữ văn, Toán, GD&ĐT D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	A00: Toán, Vật lí, Hóa học X21: Toán, Địa lí, GD&ĐT C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí X01: Toán, Ngữ văn, GD&ĐT D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Mã ngành	Tên nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	
							Theo chương trình GDPT 2006	Theo chương trình GDPT 2018
10	SDU10	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	275		D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh D66: Ngữ văn, GD&CD, Tiếng Anh D71: Ngữ văn, GD&CD, Tiếng Trung C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí	D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh X78: Ngữ văn, GD&KT&PL, Tiếng Anh X90: Ngữ văn, GD&KT&PL, Tiếng Trung C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí
11	SDU11	Ngôn ngữ Anh	7220201		20			
12	SDU12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	25		C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí C14: Ngữ văn, Toán, GD&CD C20: Ngữ văn, Địa lí, GD&CD D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí X01: Toán, Ngữ văn, GD&KT&PL X74: Ngữ văn, Địa lí, GD&KT&PL D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
13	SDU13	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	Đào tạo giáo viên	20		D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D11: Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh D45: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung D65: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung	D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D11: Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh D45: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung D65: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Mã ngành	Tên nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển	
							Theo chương trình GDPT 2006	Theo chương trình GDPT 2018
14	SDU14	Sư phạm công nghệ	7140246		20		A00: Toán, Vật lí, Hóa học C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí C14: Ngữ văn, Toán, GD&CD D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	A00: Toán, Vật lí, Hóa học C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí X01: Toán, Ngữ văn, GD&CD D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
15	SDU15	Luật	7380101	Luật	30		C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí C14: Ngữ văn, Toán, GD&CD D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí X01: Toán, Ngữ văn, GD&CD D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

Chỉ tiêu có thể điều chỉnh giữa các ngành trong cùng nhóm ngành, trên cơ sở đảm bảo điều kiện năng lực đào tạo.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

Căn cứ xét tuyển xét từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu được giao.

Nhà trường không quy định chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp trong cùng một ngành tuyển sinh.

Đối với ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc, trường hợp xét đến chỉ tiêu cuối cùng có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì Nhà trường sẽ xét theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm thi tốt nghiệp môn Ngoại ngữ hoặc điểm quy đổi từ chứng chỉ ngoại ngữ miễn thi tốt nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo cao hơn.

- Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm học bạ trung bình môn Ngoại ngữ ba năm lớp 10, 11, 12 cao hơn.

- Ưu tiên 3: Ưu tiên thí sinh theo thứ tự nguyện vọng cao hơn (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

Đối với ngành Sư phạm công nghệ, trường hợp xét đến chỉ tiêu cuối cùng có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì Nhà trường sẽ xét theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Ưu tiên 1: Thí sinh có điểm thi tốt nghiệp môn Toán cao hơn.

- Ưu tiên 2: Thí sinh có điểm học bạ trung bình môn Toán ba năm lớp 10, 11, 12 cao hơn.

- Ưu tiên 3: Ưu tiên thí sinh theo thứ tự nguyện vọng cao hơn (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian tuyển sinh (dự kiến)

- Đợt 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển trên Hệ thống ĐKXT theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường tổ chức cho thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin đăng ký xét tuyển <http://tuyensinh.saodo.edu.vn> theo Thông báo tuyển sinh đăng trên website <http://saodo.edu.vn> của Nhà trường.

Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển (dự kiến): Từ 15/4/2025.

- Nhà trường tổ chức tuyển sinh các đợt tiếp theo sau khi kết thúc tuyển sinh đợt 1 theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho đến hết tháng 11 năm 2025 (nếu còn chỉ tiêu). Kế hoạch cụ thể sẽ được thông báo trên website tuyển sinh của Nhà trường.

- Sau khi xét tuyển, Trường Đại học Sao Đỏ công bố các kết quả xét tuyển trên website: <http://trungtuyen.saodo.edu.vn>

6.2. Hình thức đăng ký xét tuyển

- Đăng ký xét tuyển trên Hệ thống ĐKXT theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Cổng đăng ký tuyển sinh của Trường tại website: <http://tuyensinh.saodo.edu.vn>.

- Nộp trực tiếp tại Nhà trường theo địa chỉ: Phòng Đào tạo và Tuyển sinh, Trường Đại học Sao Đỏ, số 76, Nguyễn Thị Duệ, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: 02203 882 402 hoặc 0862 15 05 69 - 0911422658 - 0981116388

Email: tuyensinh.sdu@gmail.com

Website: saodo.edu.vn

Hồ sơ nộp trực tiếp gồm có:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển đại học theo mẫu (thí sinh có thể tải trên website Nhà trường);

+ Bản sao học bạ THPT;

+ Bản sao bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025).

+ Bản sao giấy chứng nhận kết quả bài thi đánh giá năng lực hoặc giấy chứng nhận kết quả bài thi đánh giá tư duy (đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội hoặc kết quả bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội);

+ Bản sao Căn cước công dân/Căn cước; Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

- Với phương thức xét tuyển thẳng: Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo địa chỉ: Phòng Đào tạo và Tuyển sinh, Trường Đại học Sao Đỏ, số 76, Nguyễn Thị Duệ, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: 02203 882 402 hoặc 0862 15 05 69 - 0911422658 - 0981116388

Email: tuyensinh.sdu@gmail.com

Website: saodo.edu.vn

Hồ sơ gồm:

+ Bản sao học bạ THPT ;

+ Bản sao bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025);

+ Bản sao Giấy chứng nhận đoạt giải đối với thí sinh thuộc đối tượng quy định tại điểm a,b,c khoản II.1.2.1.1;

+ Bản sao Căn cước công dân/Căn cước; Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

7. Chính sách ưu tiên

Áp dụng chính sách ưu tiên chung theo khu vực và đối tượng trong quy chế tuyển sinh hiện hành và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Lệ phí xét tuyển

- Đối với các nguyện vọng đăng ký trên Hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo: 20.000 đồng/thí sinh/nguyện vọng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với các nguyện vọng đăng ký trên Cổng thông tin đăng ký xét tuyển của Nhà trường: Miễn phí xét tuyển.

9. Cam kết của Nhà trường đối với thí sinh

- Nhà trường tổ chức tuyển sinh theo đúng quy chế và sự chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện nghiêm túc, an toàn, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan và chống hiện tượng tiêu cực.

- Công bố rộng rãi, công khai các thông tin về hoạt động tuyển sinh của Nhà trường để xã hội, phụ huynh và thí sinh theo dõi, giám sát.

- Cung cấp đầy đủ thông tin, tư vấn và hướng dẫn thí sinh, không để thí sinh đăng ký dự tuyển vào một chương trình, ngành, nhóm ngành đào tạo mà không đủ điều kiện.

- Chịu trách nhiệm và chủ động giải quyết việc thí sinh được chuyển đến cơ sở đào tạo hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kịp thời. Kết thúc kỳ tuyển sinh, Nhà trường tiến hành tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xử lý nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật các hiện tượng tiêu cực, hành vi vi phạm quy chế.

10. Các nội dung khác

10.1. Thông tin về học phí dự kiến với sinh viên chính quy

Học phí thu theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Học phí thu theo tín chỉ:

- Khối ngành I (Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên): 451.000 đồng/tín chỉ;
 - Khối ngành III (Kinh doanh và quản lý, pháp luật): 435.000 đồng/tín chỉ;
 - Khối ngành V (Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến): 517.000 đồng/tín chỉ;

- Khối ngành VII (Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn): 463.000 đồng/tín chỉ.

Học phí có thể được điều chỉnh khi có quy định mới của Nhà nước và quy chế của Nhà trường, nhưng mức thay đổi hàng năm không quá 13% so với năm học trước.

10.2. Thông tin về học bổng, chế độ chính sách

- Sinh viên có cơ hội được hưởng các chế độ học bổng khuyến khích học tập; học bổng khuyến học khuyến tài; học bổng sinh viên vượt khó học tập; học bổng của các doanh nghiệp tài trợ;...

- Sinh viên nhóm ngành đào tạo giáo viên được Nhà nước hỗ trợ 100% tiền đóng học phí và tiền hỗ trợ sinh hoạt phí theo quy định.

- Sinh viên thuộc đối tượng chính sách được hưởng chế độ, chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ vay vốn,... theo quy định của Nhà nước.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Mã ngành	Tên nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024				Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	SDU01	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Xét kết quả thi tốt nghiệp	70	66	17/30	80	80	17/30	
					Xét kết quả học tập THPT			18/30			18/30	
2	SDU02	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205		Xét kết quả thi tốt nghiệp	230	215	18/30	220	220	18/30	
					Xét kết quả học tập THPT			18/30			18/30	
3	SDU03	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	Xét kết quả thi tốt nghiệp	130	130	17/30	130	129	17/30	
					Xét kết quả học tập THPT			18/30			18/30	
4	SDU06	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp	70	63	17/30	100	78	17/30	
					Xét kết quả học tập THPT			18/30			18/30	
5	SDU09	Công nghệ dệt, may	7540204	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giấy, da	Xét kết quả thi tốt nghiệp	30	9	16/30	60	12	16/30	
					Xét kết quả học tập THPT			18/30			18/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Mã ngành	Tên nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
6	SDU04	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	Xét kết quả thi tốt nghiệp Xét kết quả học tập THPT	240	235	17/30 18/30	165	156	17/30 18/30
7	SDU05	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	Xét kết quả thi tốt nghiệp Xét kết quả học tập THPT	45	36	16/30 18/30	80	29	16/30 18/30
8	SDU07	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp Xét kết quả học tập THPT	40	38	16/30 18/30	60	41	16/30 18/30
9	SDU08	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán	Xét kết quả thi tốt nghiệp Xét kết quả học tập THPT	40	38	16/30 18/30	60	26	16/30 18/30
10	SDU10	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	Xét kết quả thi tốt nghiệp Xét kết quả học tập THPT	195	179	18/30 18/30	135	116	18/30 18/30

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Mã ngành	Tên nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
11	SDU12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Xét kết quả thi tốt nghiệp	20	9	16/30	30	14	16/30
					Xét kết quả học tập THPT			18/30			18/30
12	SDU13	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	Đào tạo giáo viên	Xét kết quả thi tốt nghiệp	40	40	21,74/30			
					Xét kết quả học tập THPT			24/30			
13	SDU14	Sư phạm công nghệ	7140246		Xét kết quả thi tốt nghiệp	20	16	19/30			
					Xét kết quả học tập THPT			24/30			

Cán bộ tuyển sinh
 Hoàng Thị Bích Ngọc
 Số điện thoại: 0862 15 05 69
 Email: tuyensinh.sdu@gmail.com

Hải Dương, ngày 10 tháng 4 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyễn